



mù mǎ
木马

noun · wooden horse; Trojan horse (computing)

Example Sentences

Hái zǐ xǐ huān qí mù mǎ wán
孩子喜欢骑木马玩。

Children like to ride a wooden horse for fun.

Diàn nǎo zhòng le mù mǎ bìng dú
电脑中了木马病毒。

The computer got infected with a Trojan horse virus.

Tè luò yī mù mǎ shì gǔ xī là de yī gè chuán shuō
特洛伊木马是古希腊的一个传说。

The Trojan horse is a legend from ancient Greece.

Trace each character, then write the word on your own.

木	木	木	木	木	木	木													
马	马	马	马	马	马	马													